

BIỂU MẪU SỐ 6: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QLVH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
I	HUYỆN CỬ M'GAR																						
1	CTCN tập trung Buôn Tar	Xã Ea H'ng				0		0			0			0	0			0					1
2	CTCN tập trung Buôn H'Mông	Xã Ea Kiết				0		0			0			0	0			0					1
3	CTCN tập trung xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar				0		0			0			0	0			0					1
4	CTCN tập trung xã Ea Tul	Xã Ea Tul		15			20		20				10		20			85	1				
5	CTCN tập trung Cuôr Đăng	Xã Cuôr Đăng		15			20		20					0	20			75	1				
6	CTCN tập trung xã Ea Kpam	Xã Ea Kpam		15			20		20					0	20			75	1				
7	CTCN tập trung xã Ea Mroh	Xã Ea Mroh		15			20		20			20			20			95	1				
8	CTCN tập trung xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Hiệp	20				20		20			20			20			100	1				
9	CTCN tập trung thôn An Bình	TT Ea Pôk	20					0	20			20			20			80	1				Thay đổi từ tương đối BV lên bền vững
II	HUYỆN EA KAR																	0					
1	CTCN tập trung xã Cư Elang	Cư Elang	20				20		20				10		20			90	1				
2	CTCN tập trung xã Ea Ô	Xã Ea Ô		15			20		20					0	20			75	1				
3	CTCN tập trung xã Cư Bông	Cư Bông		15			20		20					0	20			75	1				
4	CTCN tập trung xã Cư Bông	Xuân Phú		15			20		20					0	20			75	1				2024 mới đưa vào hoạt động
III	HUYỆN CỬ KUIN																	0					
1	Cấp nước liên xã huyện Cư Kuin và bổ trợ nguồn nước sinh hoạt cho TP. Buôn Ma Thuột				10		20		20					0	20			70	1				
IV	THỊ XÃ BUỒN HỒ																	0					
1	CTCN tập trung xã Ea Đrông	xã Ea Đrông		15			20		20			20			20			95	1				
2	CTCN tập trung xã Ea Siên	Xã Ea Siên				0		0			0			0	0			0					1
3	CTCN tập trung thôn 2A	Xã Ea Siên				0		0			0			0	0			0					1
4	CTCN tập trung thôn 2B	Xã Ea Siên				0		0			0			0	0			0					1
5	CTCN tập trung Buôn Blung 2	Xã Ea Siên				0		0			0			0	0			0					1

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QLVH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú		
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đổi bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động			
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)			
6	CTCN tập trung thôn 1A	Xã Ea Siên				0		0			0				0				0				1		
V	HUYỆN KRÔNG ANA																		0						
1	CTCN tập trung xã Quảng Điền	xã Quảng Điền	20				20		20						0	20			80	1					
2	CTCN tập trung xã Bình Hòa	Quảng Điền, Bình Hòa		15			20		20						0	20			75	1					
3	CTCN tập trung xã Ea Bông	xã Ea Bông	20				20		20						0	20			80	1					
4	CTCN tập trung thôn Quỳnh Ngọc	Xã Ea Na		15			20		20			20					0		75	1				Thay đổi từ kém BV lên bền vững	
VI	HUYỆN KRÔNG PÁK																								
1	CTCN tập trung xã Vụ Bôn	xã Vụ Bôn	20				20		20				10			20			90	1					
2	CTCN tập trung Thanh Thúy	xã Vụ Bôn				0		0			0				0		0		0					1	
3	CTCN tập trung Ea Kal	xã Vụ Bôn				0		0			0				0		0		0					1	
4	CTCN tập trung Cư Knief	xã Vụ Bôn				0		0			0				0		0		0					1	
5	CTCN tập trung buôn Ját A	xã Ea Hiu			10		20				10		20				0		60		1			Thay đổi từ BV xuống tương đối bền vững	
6	CTCN tập trung Buôn Hăng	xã Ea Uy			10			0			10		20				0		40				1		
7	CTCN tập trung thôn Tân Bình	xã Ea Knuéc		15				0	20				20				0		55		1				
8	CTCN tập trung Buôn Đun	xã Ea Kênh				0		0			0				0		0		0					1	
9	CTCN tập trung Buôn Kuaih	xã Ea Kênh				0		0			0				0		0		0					1	Thay đổi từ kém BV xuống không hoạt động
10	CTCN tập trung xã Ea Yiêng	xã Ea Yiêng		15			20		20				10			20			85	1					
11	CTCN tập trung Cư Drang	xã Ea Yiêng				0		0			0				0		0		0					1	
12	CTCN tập trung Buôn Su	xã Ea phê				0		0			0				0		0		0					1	
13	CTCN tập trung xã Ea phê	xã Ea phê	20				20		20						0	20			80	1					
14	CTCN tập trung Tân Tiến	xã Tân Tiến		15			0	20		20			20				20		95	1					
15	CTCN tập trung buôn Ea Đrai A	xã Tân Tiến				0		0			0				0		0		0					1	
16	Công trình cấp nước sạch buôn Pan	xã Ea Yông			10		20		20							0	0		50		1			CT mới bổ sung thêm so với năm 2023, chủ đầu tư BQL dự án huyện	
17	CTCN tập trung công ty 719	xã Ea Kly				0		0			0				0	0			0					1	
VII	HUYỆN EA HLEO																								
1	CTCN tập trung xã Ea Ral	xã Ea Ral		15			20		20						0	20			75	1					

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QL VH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
2	CTCN tập trung xã Ea Sol	xã Ea Sol		15			20		20						0	20		75	1				
VIII	HUYỆN KRÔNG BÔNG																						
1	CTCN tập trung buôn Yang Reh	Xã Yang Reh			10			0		10					0	0		20				1	
2	CTCN tập trung buôn Tul	Xã Yang mao		15			20		20			20				0		75	1				
3	CTCN tập trung Thăng Lễ	Xã Hòa Lễ		15			20		20				10		20			85	1				
4	CTCN tập trung xã Cư Pui	Xã Cư Pui		15			20		20			20			20			95	1				
5	CTCN tập trung thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê	Xã Cư Pui			10		20		20						0	20		70	1				Thay đổi từ kém BV lên bền vững
6	Công trình CNTT Hòa Phong	Xã Hòa Phong		15			20		20			20			20			95	1				
7	CTCN tập trung Trung Lễ	Xã Hòa Lễ			10		20			10		20			20			80	1				Thay đổi từ tương đối BV lên bền vững
8	CTCN tập trung Yang Mao	Xã Yang Mao				0		0						0		0		0					1
9	CTCN tập trung Đông Duy Lễ	Xã Hòa Lễ		15			20		20						0	20		75	1				Thay đổi từ tương đối BV lên bền vững
10	CTCN tập trung Cư Đrăm	Xã Cư Đrăm		15			20		20				10		20			85	1				Thay đổi từ tương đối BV lên bền vững
11	CTCN tập trung xã Ea Trul	Xã Ea Trul		15			20			10					0			45		1			
12	CTCN tập trung xã Hòa Thành	Xã Hòa Thành		15			20		20			20			20			95	1				
13	CTCN tập trung Hòa Tân 1	Xã Hòa Tân		15			20		20						0	20		75	1				Thay đổi từ tương đối BV lên bền vững
14	CTCN tập trung xã Cư Kty	Xã Cư Kty		15					20					10		20		65		1			Thay đổi từ kém BV lên tương đối bền vững
15	CTCN tập trung xã Dang Kang	Xã Dang Kang		15			20		20						0	20		75	1				
16	CTCN tập trung Krông Kmar (cấp nước sinh hoạt cho xã Hoà Sơn và 6 Thôn xã Khuê Ngọc Điền)	Xã Hoà Sơn, xã Khuê Ngọc Điền		15			20		20					10		20		85	1				
IX	HUYỆN BUÔN ĐÓN																						
1	CTCN tập trung 4 Buôn Knia, xã Ea Bar	Xã Ea Bar		20			20		20			20			20			100	1				
2	CTCN tập trung Trung tâm xã Ea Bar	Xã Ea Bar		20			20		20			20			20			100	1				
3	CTCN tập trung xã Krông Na	Xã Krông Na và Ea Huar		20			20		20						0	20		80	1				
4	CTCN tập trung trung tâm huyện	Xã Ea Wer và Tân Hoà		15			20		20						20			75	1				Thay đổi từ tương đối BV lên bền vững

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QLVH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú	
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động		
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
5	CTCN tập trung cấp nước xã Ea Nuól	xã Ea Nuól		15			20		20						20	0		75	1					
6	CTCN tập trung xã Ea Wer	Xã Ea Wer		15			20		20						0	20		75	1					
7	CTCN tập trung Buôn Ea Pri	Xã Ea Wer			10													10					1	Thay đổi từ kém Bv xuống không hoạt động
8	CTCN tập trung Buôn Niêng 3	Xã Ea Nuól				0		0			0					0		0					1	Thay đổi từ kém Bv xuống không hoạt động
9	CTCN tập trung thôn Tân Phú	Xã Ea Nuól		15							10			20				45				1		năm 2024 huyện mới đưa vào danh mục thống kê
10	CTCN tập trung Thôn 4, 5	Xã Tân Hoà		15							10			10				35				1		
11	CTCN tập trung Buôn Đrang Phók	Xã Krông Na				0		0			0				0	0		0					1	Thay đổi từ kém Bv xuống không hoạt động
12	CTCN tập trung Thôn Thống Nhất	Xã Krông Na				0		0			0				0	0		0					1	
13	CTCN tập trung buôn N'DRêch A	Xã Ea Huar				0		0			0				0	0		0					1	
14	CTCN tập trung Buôn N'DRêch B	Xã Ea Huar				0		0			0				0	0		0					1	
15	CTCN tập trung buôn Jang Pông	Xã Ea Huar				0		0			0				0	0		0					1	
X	HUYỆN EA SUP																							
1	CTCN tập trung xã YaToMót	xã YaToMót		15			20		20						0	20		75	1					
2	CTCN tập trung tâm xã YaToMót	Xã YaToMót				0		0			0				0	0		0					1	
3	CTCN tập trung thôn 6 xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê				0		0			0				0	0		0					1	
4	CTCN tập trung thôn 8	Xã Ia Rvê				0		0			0				0	0		0					1	
5	CTCN tập trung 737 xã Ia Rvê	xã Ia Rvê		15			20		20						0	20		75	1					
6	CTCN tập trung thôn 3, 19	Xã Ea Rôk				0		0			0				0	0		0					1	
7	CTCN tập trung xã Ea Rôk	xã Ea Rôk	20				20		20						0	20		80	1					
8	CTCN tập trung xã thôn Đoàn	Xã Ia Lốp				0		0			0				0	0		0					1	
9	CTCN tập trung xã thôn Thanh Phú	Xã Ia Lốp				0		0			0				0	0		0					1	
10	CTCN tập trung xã Ia Jloi	Xã Ia Jloi				0		0			0				0	0		0					1	
11	CTCN tập trung xã Cư Kbang	Xã Cư Kbang				0		0			0				0	0		0					1	
XI	HUYỆN MA DRẮK																							
1	CTCN tập trung tự Cháy xã Ea H'Mlây	xã Ea H'Mlây		15			0		10					10		20		55			1			
2	CTCN tập trung thôn Ea Sanh	Xã Cư San				0		0	20						0	0		20				1		Thay đổi từ tương đối Bv xuống kém bền vững

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QLVH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú	
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động		
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
3	CTCN tập trung Thôn Ea Krông, Tắc Drung, Sông Chò	xã Cư San				0		0	20							0		20			1		Thay đổi từ tương đối Bv xuống kém bền vững	
4	CTCN tập trung xã Krông Jing	xã Krông Jing		15					0		10		10					55		1				
XII HUYỆN KRÔNG BUK																								
1	CTCN tập trung buôn Cư Mtao, Cư Kanh, Ea Pông xã Ea Sin	xã Ea Sin				0		20						20				60		1			Thay đổi từ kém Bv xuống lên tương đối bền vững	
XIII HUYỆN LẮK																								
1	CTCN tập trung thị trấn Liên Sơn	TT Liên Sơn			10			0			10				0	0		20			1		Thay đổi từ tương đối Bv xuống kém bền vững	
2	CTCN tập trung Buôn Mliêng 1	Xã Đăk Liêng				0		0			10				0	0		10				1		
3	CTCN tập trung Buôn Drên A	Xã Đăk Liêng				10		0			10			10				30			1		Thay đổi từ tương đối Bv xuống kém bền vững	
4	CTCN tập trung Thôn Hoà Bình 3	Xã Đăk Liêng				10		0			10				0	0		20				1	Thay đổi từ kém bền vững xuống không hoạt động	
5	CTCN tập trung Buôn Cuờ Tak	Xã Yang Tao				10		20			10							50		1			Bổ sung sau rà soát cập nhật (2023 chưa đưa vào)	
6	CTCN tập trung Đoàn kết 2	Xã Buôn Triết				10		0			10				0	0		20				1	Thay đổi từ không hoạt động lên kém bền vững	
7	CTCN tập trung Buôn Ung Rung	Xã Buôn Triết				10		0			10			10				30				1		
8	CTCN tập trung Buôn Phôk	Xã Ea Rbin				0		0						0		0		0					1	
9	CTCN tập trung Buôn Plao Siêng	Xã Ea Rbin				0		0						0		0		0					1	
10	CTCN tập trung Thôn Yên Thành 1,3	Xã Đăk Nué				10		0			10				0	0		20				1	Thay đổi từ không hoạt động lên kém bền vững	
11	CTCN tập trung Buôn Trang Yok và Buôn Yong Hát	Xã Krông Nô				0		0						0		0		0					1	
12	CTCN xã Nam Ka	Xã Nam Ka		15				20		20					0	20		75	1					
13	CTCN tập trung xã Bông Krang	Xã Bông Krang		20				20		20					0	20		80	1					
14	CTCN tập trung thôn Hoà Bình 1,2 và Buôn Cam	Xã Đăk Liêng				0		0						0		0		0					1	Bổ sung sau rà soát cập nhật (2023 chưa đưa vào)
15	CTCN tập trung Thôn Hoà Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng và Thôn Đông Tân Giang xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng, Xã Buôn Triết		20				20		20					0	20		80	1					
16	CTCN tập trung xã Đăk Phơi	Xã Đăk Phơi		20				20		20				20		20		100	1					
XIV Thành phố Buôn Ma Thuột																								
1	CTCN tập trung thôn 4	Xã Hòa Phú				0		0						0		0		0					1	

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QLVH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
2	CTCN tập trung làng thái	Xã Hòa Phú				0		0			0			0		0		0				1	
3	CTCN tập trung Buôn Tuôr	Xã Hòa Phú				0		0			0			0		0		0				1	
4	CTCN tập trung thôn 7	Xã Hòa Phú		15				20		20				10		0		65		1			Thay đổi từ kém bền vững lên tương đối BV
5	CTCN tập trung thôn 11	Xã Hòa Phú		15				20		20				10		0		65		1			Thay đổi từ kém bền vững lên tương đối BV
6	CTCN tập trung Buôn Kbu	Xã Hòa Khánh				0		0			0			0		0		0				1	
7	CTCN tập trung thôn 3	Xã Hòa Xuân		15				20		20				20				75	1				
8	CTCN tập trung buôn Cư Dluê	Xã Hòa Xuân		15				20		20				20				75	1				
9	CTCN tập trung buôn Buôr	Xã Hòa Xuân				0		0			0			0		0		0				1	
10	CTCN tập trung buôn Draï Hlîng	Xã Hòa Xuân				0		0			0			0		0		0				1	
11	CTCN tập trung thôn 1	Xã Hòa Xuân				0		0			0			0		0		0				1	
12	CTCN tập trung thôn 2 - 4	Xã Hòa Xuân				0		0			0			0		0		0				1	
13	CTCN tập trung thôn 5	Xã Hòa Xuân				0		0			0			0		0		0				1	
XV	HUYỆN KRÔNG NĂNG																						
1	CTCN tập trung buôn Ur	TT Krông Năng				0		0			0			0		0		0				1	
2	CTCN tập trung buôn Wiao A	TT Krông Năng				0		0			0			0		0		0				1	
3	CTCN tập trung thôn Tam Hôp	Xã Cư Klông				0		0			0			0		0		0				1	
4	CTCN tập trung trung tâm xã Cư Klông	Xã Cư Klông		15				20		20				0	20			75	1				
5	CTCN tập trung xã Ea Dăh	Xã Ea Dăh				0		0			0			0		0		0				1	
6	CTCN tập trung thôn Tam Lập	Xã Ea Tam				0		0	20					0		0		20			1		Thay đổi từ tương đối BV xuống kém BV
7	CTCN tập trung buôn Đét	Xã Ea Tân				0		0			0			0		0		0				1	
8	CTCN tập trung buôn Kai	Xã Ea Tôh				0		0			0			0		0		0				1	
9	CTCN tập trung xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân		20				20		20				20		20		100	1				
10	CTCN tập trung trung tâm xã Dliêya	Xã Dliêya				0		0	20					0		0		20			1		Thay đổi từ bền vững xuống kém BV
11	CTCN tập trung xã Ea Hồ	Xã Ea Hồ		20				20		20				20		20		100	1				

Stt	Công trình	Địa bàn	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực QLVH phù hợp		Nguồn TT kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					Ghi chú
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
12	CTCN tập trung buôn Tráp, xã Ea Tam	Xã Ea Tam				0		0			0			0		0		0				1	
13	CTCN tập trung xã Ea Tóh	Xã Ea Tóh	20				20		20			20			20			100	1				
14	CTCN tập trung trung tâm xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	20				20		20			10			20			90	1				
TỔNG		133																54	11	14	54		

Đơn vị QLVH	Số Lượng	Tình trạng hoạt động của CTCN							
		Bền vững		Tương đối bền vững		Kém bền vững		Không hoạt động	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Cộng đồng	61	6	9,8%	5	8,2%	8	13,1%	42	68,9%
Hợp tác xã	4	1	25,0%	2	50,0%	0	0,0%	1	25,0%
Đơn vị sự nghiệp có thu	43	43	100,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%
Doanh nghiệp	3	2	66,7%	0	0,0%	1	33,3%	0	0,0%
Khác (UBND xã...)	22	2	9,1%	4	18,2%	5	22,7%	11	50,0%
Tổng	133	54	40,6%	11	8,3%	14	10,5%	54	40,6%